

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2023/DS-PT;

Ngày: 30/5/2023;

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Ngọc Phần – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2022/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1215/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị C, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Hoài T, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2022 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Bùi Thị C trình bày:

Năm 2021, bị đơn là ông T1 có mượn của bà số tiền là 135.000.000 đồng, do bà nghe ông T1 nói hùn tiền mua đất nên bà đưa muốn hùn vốn để mua đất nhưng ông T1 thật sự không có mua đất nên bà đòi lại tiền. Bà đưa tiền cho ông T1 không có giấy tờ, nhưng bà có ghi lại nên bà nhớ thời gian bà đưa tiền từ tháng 4/2021 đến tháng 10/2021 với số tiền 135.000.000 đồng, bà còn cho riêng ông T1 1.000.000 đồng. Tờ cam kết trả nợ ngày 30/5/2022 làm tại Công an huyện B, bà không có tạo áp lực gì đối với ông T1. Vào tháng 10 năm 2021, bà đòi lại tiền thì ông T1 không trả nên bà có gửi đơn đến Công an huyện B thưa ông T1 lừa đảo thì ông T1 có hứa ngày 30/8/2022 trả lại số tiền 135.000.000 đồng cho bà nhưng ông T1 không trả nên bà khởi kiện. Bà yêu cầu ông T1 phải trả cho bà số tiền 135.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,9%/tháng tính từ tháng 8/2022 đến khi xét xử.

- Theo bản tự khai ngày 01 tháng 12 năm 2022 và các lời khai trong quá trình tham gia bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông thừa nhận bà Bùi Thị C có đưa cho ông số tiền 80.000.000 đồng và có cho ông 1.000.000 đồng, tổng cộng ông nhận của bà C là 81.000.000 đồng. Ông đồng ý trả cho bà C tổng số tiền là 81.000.000 đồng, khi bà C đưa tiền cho ông mang tính chất là giúp đỡ vì bà C nói là bà C rất giàu, khi nhận tiền không có biên nhận gì hết. Bà C đưa cho ông số tiền trên là nhiều lần, lần thì 10.000.000 đồng, lần thì 20.000.000 đồng. Thời gian bà C đưa tiền cho ông thì trong thời gian là 17 tháng (17 tháng từ năm 2020 đến năm 2021) nên ông sẽ hoàn lại cho bà C số tiền 81.000.000 đồng trong thời gian 17 tháng như bà C đã đưa tiền cho ông. Còn tờ cam kết trả nợ, ông viết vào ngày 30/5/2022 do bà C và gia đình bà C tạo áp lực, uy hiếp tinh thần đối với ông nên ông viết theo lời trình bày của bà C.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2022/DS – ST ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tuyên:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị C. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trả cho nguyên đơn bà C số tiền vay 135.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng), tiền lãi 04 tháng (tháng 8 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022) với mức lãi suất 0.83%/tháng thành tiền 4.482.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/01/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn trình bày: Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông T1 kháng cáo cho rằng số tiền 135.000.000 đồng là do bà C đưa ra, ông có nói sau này có gì tính lại. Sau khi ông viết tờ cam kết trả nợ, về ông tính lại thì chỉ nhận của bà C 81.000.000 đồng. Nay ông đồng ý trả cho bà C số tiền 81.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi. Ông trả số tiền 81.000.000 đồng, trả làm 07 lần và thời hạn trả là 07 tháng như khi bà C đưa tiền cho ông. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm. Ông T1 cho rằng bà C nói USB (thiết bị lưu trữ dữ liệu) ghi âm ông thiếu 135.000.000 đồng nên ông ghi giấy nhận nợ 135.000.000 đồng.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của các bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 154/2022/DS – ST ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn bà Bùi Thị C yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trả số tiền tiền 135.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 30/8/2022 đến khi xét xử là 04 tháng với mức lãi suất 1%/ tháng thành tiền 5.400.000 đồng. Trường hợp, ông Tân c thực hiện nghĩa vụ thì yêu cầu tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy:

Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là Tờ cam kết trả nợ ngày 30/5/2022 ông Nguyễn Văn T1 thừa nhận do ông T1 viết và ký tên. Tuy nhiên, ông T1 không thừa nhận số tiền thiếu bà Bùi Thị C số tiền là 135.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận thiếu bà C là 81.000.000 đồng. Ông T1 cho rằng ông viết tờ cam kết trả nợ không từ ý chí của ông và bị bà C tạo áp lực nhưng ông T1 không có chứng cứ chứng minh. Qua xác minh tại Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện B thì ông T1 viết tờ cam kết trả nợ là tự nguyện trên cơ sở thỏa thuận giữa đôi bên. Do đó, xét tờ cam kết trả nợ thể hiện ông T1 mượn bà C số tiền 135.000.000 đồng và thỏa thuận ngày 30/8/2022 trả, nhưng ông T1 không thực hiện nên bà C khởi kiện yêu cầu ông T1 trả số tiền 135.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả từ ngày 30/8/2022 đến ngày xét xử là 04 tháng là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật theo Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự.

Đối với yêu cầu tính lãi suất, bà C yêu cầu mức lãi suất 1%/tháng là chưa phù hợp nên Tòa án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất chậm trả 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Bị đơn xin trả dần, nguyên đơn không đồng ý và yêu cầu này cũng không phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[4] Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng do ông T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 154/2022/DS-ST ngày 22/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị C. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trả cho nguyên đơn bà C số tiền vay 135.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng), tiền lãi 04 tháng (tháng 8 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022) với mức lãi suất 0.83%/tháng thành tiền 4.482.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải nộp 6.974.100 đồng (Sáu triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn một trăm đồng) nhưng do ông T1 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

- Trả lại cho nguyên đơn bà Bùi Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.375.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008892 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn.

Kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Ba Tri;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng